

Đơn vị: PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Chương: 618

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### **CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2021**

Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm 2021     | Ước thực hiện quý 3 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                    |                     | 5                                   | 6                                                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>874.000.000</b>   | <b>454.820.105</b>  | <b>52,04%</b>                       | <b>164,69%</b>                                       |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>274.000.000</b>   | <b>19.233.455</b>   | <b>7,02%</b>                        | <b>10,56%</b>                                        |
| 1          | Lệ phí                                             | 260.000.000          | 8.900.000           | 3,42%                               | 4,97%                                                |
|            | Lệ phí cấp GCN ĐKKD                                | 260.000.000          | 8.900.000           | 3,42%                               | 4,97%                                                |
| 2          | Phí                                                | 14.000.000           | 10.333.455          | 73,81%                              | 353,32%                                              |
|            | Phí thẩm định dự án                                | 14.000.000           | 10.333.455          | 73,81%                              | 353,32%                                              |
| <b>II</b>  | <b>Thu khác</b>                                    | <b>600.000.000</b>   | <b>435.586.650</b>  | <b>72,60%</b>                       | <b>462,91%</b>                                       |
|            | Thu thẩm tra quyết toán                            | 600.000.000          | 435.586.650         | 72,60%                              | 462,91%                                              |
|            | Kinh phí tổ chức bán đấu giá                       |                      |                     |                                     |                                                      |
|            | Phí tham gia đấu giá                               |                      |                     |                                     |                                                      |
|            | Thu khác                                           |                      |                     |                                     |                                                      |
| <b>III</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>612.600.000</b>   | <b>20.496.897</b>   | <b>3,35%</b>                        | <b>190,00%</b>                                       |
| 1          | Chi sự nghiệp.....                                 |                      |                     |                                     |                                                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |                     |                                     |                                                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |                     |                                     |                                                      |
| 2          | Chi quản lý hành chính                             | 612.600.000          | 20.496.897          | 3,35%                               | 190,00%                                              |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 612.600.000          | 20.496.897          | 3,35%                               | 190,00%                                              |
|            | Phí thẩm định dự án                                | 12.600.000           |                     | 0,00%                               |                                                      |
|            | Thu thẩm tra quyết toán                            | 600.000.000          | 20.496.897          | 3,42%                               | 190,00%                                              |
|            | Kinh phí tổ chức bán đấu giá                       |                      |                     |                                     |                                                      |
|            | Lệ phí cấp GCN ĐKKD                                |                      |                     |                                     |                                                      |
|            | Thu khác                                           |                      |                     |                                     |                                                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |                     |                                     |                                                      |
|            |                                                    |                      |                     |                                     |                                                      |
|            |                                                    |                      |                     |                                     |                                                      |
| <b>IV</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     | <b>261.400.000</b>   | <b>10.447.020</b>   | <b>4,00%</b>                        | <b>5,82%</b>                                         |
| 1          | Lệ phí                                             | 260.000.000          | 8.900.000           | 3,42%                               | 4,97%                                                |
|            | Lệ phí cấp GCN ĐKKD                                | 260.000.000          | 8.900.000           | 3,42%                               | 4,97%                                                |
| 2          | Phí                                                | 1.400.000            | 1.547.020           | 110,50%                             | 528,96%                                              |
|            | Phí thẩm định dự án                                | 1.400.000            | 1.547.020           | 110,50%                             | 528,96%                                              |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>3.873.000.000</b> | <b>645.009.556</b>  | <b>16,65%</b>                       | <b>71,02%</b>                                        |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>3.873.000.000</b> | <b>645.009.556</b>  | <b>16,65%</b>                       | <b>71,02%</b>                                        |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             | 3.873.000.000        | 645.009.556         | 16,65%                              | 71,02%                                               |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 3.310.000.000        | 598.461.830         | 18,08%                              | 77,45%                                               |



|     |                                        |               |             |         |        |
|-----|----------------------------------------|---------------|-------------|---------|--------|
|     | - Thanh toán cá nhân                   | 2.122.000.000 | 452.126.707 | 21,31%  | 83,38% |
|     | + Lương, PC theo lương                 | 2.122.000.000 | 475.126.707 | 22,39%  | 89,43% |
|     | + Trợ cấp tết                          |               | -23.000.000 |         |        |
|     | + Trợ cấp thôi việc                    |               |             |         |        |
|     | - Chi hoạt động:                       | 1.188.000.000 | 146.335.123 | 12,32%  | 63,49% |
|     | + Chi hoạt động                        |               | 24.881.648  |         | 43,07% |
|     | + Chi thu nhập tăng thêm               |               | 62.851.925  |         | 75,34% |
|     | + Trợ cấp ăn trưa                      |               | 30.500.000  |         | 88,41% |
|     | + Chi hỗ trợ                           |               | 22.000.000  |         | 91,67% |
|     | + Trợ cấp thôi việc                    |               | 6.101.550   |         | 55,77% |
|     |                                        |               |             |         | 0,00%  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 563.000.000   | 46.547.726  | 8,27%   | 34,35% |
|     | 340-341                                | 540.000.000   | 23.547.726  | 4,36%   | 17,38% |
|     | - BCD PTKTTT                           | 45.000.000    |             | 0,00%   |        |
|     | - KP hoạt động ngoài khoán             | 225.000.000   |             | 0,00%   | 0,00%  |
|     | - KP hoạt động thu phí, lệ phí         | 270.000.000   | 23.547.726  | 8,72%   | 66,29% |
|     | - Chi hỗ trợ Tết theo QĐ 104/QĐ-UBND   | 23.000.000    | 23.000.000  | 100,00% |        |

Lập biểu

*Thủy*

Trần Thị Kim Thủy



TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Quốc Thái